

Số/No: 297-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- | | |
|---------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu (Name of sample): | MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ |
| 2. Ký hiệu mẫu (Mark of sample): | K ₁ , K ₂ |
| 3. Số lượng mẫu (Quantity): | 02 |
| 4. Ngày nhận mẫu (Receiving date): | 17/4/2025 |
| 5. Ngày phân tích (Analysing date): | 17-25/4/2025 |
| 6. Khách hàng (Client): | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng |
| 7. Địa chỉ (Address): | TP. Đà Nẵng |
| 8. Kết quả thử nghiệm (Test results): | |

TT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test methods)	Kết quả (Test results)	
				K ₁	K ₂
01	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,4	28,7
02	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	62	61
03	Độ ồn _(Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	54,6	54,2
04	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	120	100
05	CO	µg/Nm ³	DEEC-QT.04:2005 DEEC-PT.05:2005	2500- 5000	2500- 5000
06	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	25	22
07	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	53	62

Ghi chú:

K₁: Mẫu lấy tại đường số 3, KCN Liên Chiểu.

K₂: Mẫu lấy tại đường số 7 - KCN Liên Chiểu.

1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).

3.(*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường-Trung tâm công nghệ môi trường tại TP Đà Nẵng, VIMCERTS 120 - VIMCERTS 079 - VIMCERTS 032)

4. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.

5. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm. Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC
Head of Monitoring Department



Huỳnh Ngọc Kháng

GIÁM ĐỐC
Director



Phạm Hoàng Phi

Số/No: 299-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

1. Tên mẫu (Name of sample):

2. Ký hiệu mẫu (Mark of sample):

3. Số lượng mẫu (Quantity):

4. Ngày nhận mẫu (Receiving date):

5. Ngày phân tích (Analysing date):

6. Khách hàng (Client):

7. Địa chỉ (Address):

8. Kết quả thử nghiệm (Test results):
- MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
K₇, K₈, K₁₂, K₁₃
04
17/4/2025
17-25/4/2025
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng
TP. Đà Nẵng

TT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test methods)	Kết quả (Test results)			
				K ₇	K ₈	K ₁₂	K ₁₃
01	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,6	30,9	31,0	31,1
02	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	63,2	62,3	59,8	59,6
03	Ánh sáng	Lux	Light Meter	247	297	157	234
04	Độ ồn _(Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	63,1	69,8	75,4	78,3
05	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,10	0,11	0,10	0,09
06	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,023	0,024	0,025	0,020
07	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,068	0,069	0,071	0,067

Ghi chú:

- K₇: Mẫu lấy tại XN lớp Radial - Xưởng cắt vải, thành hình.
K₈: Mẫu lấy tại xí nghiệp lớp Radial - Xưởng lưu hóa.
K₁₂: Mẫu lấy tại xí nghiệp cán luyện - Giữa luyện kín 1&2 (sàn 6,5m).
K₁₃: Mẫu lấy tại XN cán luyện - Giữa luyện hở DC1 và ép đùn DC2 (sàn 0,0).
1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).
2. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.
3. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm. Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC
Head of Monitoring Department

Huỳnh Ngọc Kháng

GIÁM ĐỐC
Director
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Hoàng Phi

Số/No: 301-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- | | |
|---------------------------------------|--|
| 1. Tên mẫu (Name of sample): | MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ |
| 2. Ký hiệu mẫu (Mark of sample): | K ₉ , K ₁₀ , K ₁₁ |
| 3. Số lượng mẫu (Quantity): | 03 |
| 4. Ngày nhận mẫu (Receiving date): | 17/4/2025 |
| 5. Ngày phân tích (Analysing date): | 17-25/4/2025 |
| 6. Khách hàng (Client): | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng |
| 7. Địa chỉ (Address): | TP. Đà Nẵng |
| 8. Kết quả thử nghiệm (Test results): | |

TT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test methods)	Kết quả (Test results)		
				K ₉	K ₁₀	K ₁₁
01	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30,7	30,9	30,4
02	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	60,2	59,8	60,2
03	Ánh sáng	Lux	Light Meter	201	171	174
04	Độ ồn _(Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	72,6	71,7	73,8
05	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,08	0,09	0,07

Ghi chú:

K₉: Xí nghiệp sấm lớp XĐXM - Nhà sấm - nổi đầu xăm XM.

K₁₀: Xí nghiệp sấm lớp XĐXM - Nhà lớp, lưu hóa lớp xe máy.

K₁₁: Mẫu lấy tại xí nghiệp cơ khí - Tổ tiện.

1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).

2. (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường-Trung tâm công nghệ môi trường tại TP Đà Nẵng, VIMCERTS 120 - VIMCERTS 079 - VIMCERTS 032)

3. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.

4. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm. Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

P. TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC
Head of Monitoring Department



Huỳnh Ngọc Kháng

KT. GIÁM ĐỐC
Director



Phạm Hoàng Phi

Số/No: 300-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. Tên mẫu (Name of sample): | MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ |
| 2. Ký hiệu mẫu (Mark of sample): | K ₁₄ , K ₁₅ , K ₁₆ |
| 3. Số lượng mẫu (Quantity): | 03 |
| 4. Ngày nhận mẫu (Receiving date): | 17/4/2025 |
| 5. Ngày phân tích (Analysing date): | 17-25/4/2025 |
| 6. Khách hàng (Client): | Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng |
| 7. Địa chỉ (Address): | TP. Đà Nẵng |
| 8. Kết quả thử nghiệm (Test results): | |

TT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test methods)	Kết quả (Test results)		
				K ₁₄	K ₁₅	K ₁₆
01	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,3	31,4	30,1
02	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	59,6	60,1	60,2
03	Ánh sáng	Lux	Light Meter	232	234	339
04	Độ ồn(Leq)	dBA	TCVN 7878-2:2018	77,4	76,8	67,3
05	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,08	0,09	KPH (<0,01)
06	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,022	0,024	KPH (<0,003)
07	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,070	0,073	0,059

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

K₁₄: Mẫu lấy tại XN cán luyện - Giữa luyện kín số 5&6 (sàn 6,5m).

K₁₅: Mẫu lấy tại XN cán luyện - Giữa luyện hở 5&6 (sàn 0,0m).

K₁₆: Mẫu lấy tại XN cán luyện - Phòng cân hóa chất.

1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).

2. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.

3. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm. Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC
Head of Monitoring Department



Huỳnh Ngọc Kháng

GIÁM ĐỐC

Director

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Hoàng Phi

Số/No: 302-DV/2025/TQM (K104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- Tên mẫu (Name of sample): KHÍ THẢI
- Ký hiệu mẫu (Mark of sample): KT01, KT02, KT03, KT04, KT05
- Số lượng mẫu (Quantity): 05
- Ngày nhận mẫu (Receiving date): 17/4/2025
- Ngày phân tích (Analysing date): 17-25/4/2025
- Khách hàng (Client): Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng
- Địa chỉ (Address): TP. Đà Nẵng
- Kết quả thử nghiệm (Test results):

TT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test methods)	Kết quả (Test results)				
				KT01	KT02	KT03	KT04	KT05
01	Lưu lượng khí thải	Nm ³ /h	US EPA Method 2	3.464	2.848	4.804	3.241	5.448
02	Bụi (PM)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	5,67	12,50	6,20	11,80	4,89

Ghi chú:

KT01: Ống thải 01 - Hệ thống Cyclone đơn - Cyclone chùm số 1 (xử lý bụi từ công đoạn bào cốt lớp sản phẩm đắp nguội)

KT02: Ống thải 02 - Hệ thống Cyclone đơn - Cyclone chùm số 2 (xử lý bụi từ công đoạn bào cốt lớp sản phẩm đắp nóng)

KT03: Ống thải 03 - Hệ thống lọc bụi túi vải 01 (xử lý bụi từ công đoạn mài cốt lớp sản phẩm đắp nguội)

KT04: Ống thải 04 - Hệ thống Cyclone - lọc bụi túi vải 02 (xử lý bụi từ công đoạn mài cốt lớp sản phẩm đắp nóng)

KT05: Ống thải 05 - Hệ thống lọc bụi túi vải 03 (xử lý bụi từ công đoạn mài mặt lớp sản phẩm đắp nguội)

1. Các thông số trên được Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).

2. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.

3. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm. Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC
Head of Monitoring Department



Huỳnh Ngọc Kháng

KT. GIÁM ĐỐC
Director

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Hoàng Phi

Số/No: 296-DV/2025/TQM (N104.25)

Ngày/date: 25/4/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

(Phiếu kết quả này không được lập lại nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của PTN)
(This test report will not be reproduced without the written approval of Laboratory)

- Tên mẫu (Name of sample): NƯỚC NGẦM
- Ký hiệu mẫu (Mark of sample): NG_{CS}
- Số lượng mẫu (Quantity): 01
- Ngày nhận mẫu (Receiving date): 17/4/2025
- Ngày phân tích (Analysing date): 17-25/4/2025
- Khách hàng (Client): Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng
- Địa chỉ (Address): TP. Đà Nẵng
- Kết quả thử nghiệm (Test results):

TT (No)	Thông số (Parameters)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test methods)	Kết quả (Test results)
				NG _{CS}
1	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	6,79
2	Độ đục ^(*)	mg/L	SMEWW 2130B:2017	3
3	Độ cứng tổng số	mg/L	TCVN 6224:1996	20
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	KPH (<2)
5	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	19
6	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	KPH (<3)
7	Amoni (NH ₄ ⁺ -N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,07
8	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (<0,02)
9	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,17
10	Đồng (Cu)	mg/L	TCVN 6193:1996	KPH (<0,03)
11	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (<0,0003)
12	Kẽm (Zn)	mg/L	TCVN 6193:1996	KPH (<0,03)
13	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (<0,04)
14	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (<2)
15	E.coli	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (<2)

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện.

NG_{CS}: Mẫu nước dưới đất lấy tại khu vực lô G.

1. Các thông số trên được BoA công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 (VILAS 222) và Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (VIMCERTS 085).

2.(*): Các thông số chưa được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017.

3. Thông tin chi tiết về tình trạng mẫu thể hiện trong Biên bản lấy mẫu kèm theo.

4. Khách hàng có ý kiến phản hồi về kết quả trong vòng 7 ngày kể từ ngày thông báo có phiếu kết quả thử nghiệm.

Mẫu lưu tại Phòng thí nghiệm chỉ có giá trị theo thời gian quy định tại các Văn bản hiện hành.

P. TRƯỞNG PHÒNG QUAN TRẮC

Head of Monitoring Department

Huỳnh Ngọc Kháng

GIÁM ĐỐC

Director

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Hoàng Phi